

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2026/DS - PT
Ngày 16/6/2026
“V/v Tranh chấp tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Duy Sơn

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Ông Phùng Ngọc Tuấn
- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 72/2026/TLPT- DS ngày 19/3/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn H, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã Y, Thành phố Hà Nội, “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị Nguyễn Thị H theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2025, “có mặt”.

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1977;

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Tổ H, phường P, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 12 năm 2025, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/01/2025 và những lời khai tiếp theo tại tòa bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn sau đó thay đổi tư cách thành bị đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quốc T1 kết hôn với nhau từ ngày 25/12/2009, quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2021, thì phát sinh mâu thuẫn do đó bà làm đơn xin ly hôn ông T1. Quá trình hòa giải tại Tòa án xét thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau, nên ngày 19/9/2025 bà L đã có đơn xin rút Đơn khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con với ông T1.

Về các khoản vay nợ: Bà và ông T1 có nợ chung vợ chồng là khoản vay của ông Nguyễn Quốc T cụ thể, ngày 28/8/2017 bà và ông T1 có vay của ông T là anh trai ông T1 số tiền 250.000.000đồng, lãi suất theo giấy vay nợ là 1%/tháng, trả lãi hàng tháng, hai bên có viết giấy nhận nợ với nhau trên giấy không ghi thời gian trả nợ cụ thể. Khoản vay này bà và ông T1 đã trả được nhiều lần tiền gốc cho ông T và nay bà thống nhất với ông T là đã trả được 64.000.000đồng tiền gốc, nên còn nợ lại 186.000.000đồng tiền gốc. Tiền lãi bà chưa trả được cho ông T. Nay ông T đề nghị bà và ông T1 trả cho ông T số tiền nợ gốc còn lại là 186.000.000đồng và lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày 18/11/2025 là 186.000.000đồng số tiền lãi từ ngày 19/11/2025 ông T không yêu cầu. Tổng cộng cả gốc và lãi là 372.000.000đồng. Ông T đề nghị bà L, ông T1 mỗi người thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ phải trả là 186.000.000đồng. Bà nhất trí trả nợ gốc và lãi cho ông T, tuy nhiên bà đề nghị ông T cho bà trả dần 1.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 4/2026 cho đến khi trả nợ xong.

Ngoài ra bà và ông T1 có nợ chị Nguyễn Thị H số tiền là 200.000.000đồng là khoản vay chung vợ chồng, tuy nhiên nay ông T1 nói chỉ nợ chung vợ chồng là 65.000.000đồng và chia đôi số nợ chung này, ông T1 trả chị H 32.500.000đồng, số tiền còn lại 167.500.000đồng bà đồng ý có trách nhiệm trả cho chị H, tuy nhiên hiện nay tình hình kinh tế gặp khó khăn nên bà đề nghị trả dần cho chị H.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T1 trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn với nhau từ ngày 25/12/2009, quá trình chung sống vợ chồng tình cảm vợ chồng ban đầu đầm ấm hạnh phúc. Sau phát sinh mâu thuẫn nên bà L mới làm đơn xin ly hôn ông. Nay bà L đã rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ thì ông nhất trí việc rút đơn của bà L.

Về các khoản vay: Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000đồng, trong đó có 65.000.000đồng tiền vay làm nhà ông đồng ý chia đôi 65.000.000đồng, ông chịu 32.500.000đồng số còn lại bà L có trách nhiệm trả

cho chị H.

Đối với khoản vay của ông T thì vợ chồng ông có vay của ông T số tiền 250.000.000đồng và viết giấy nhận nợ ngày 28/8/2017 cho ông T, lãi suất là 1%/tháng. Tuy nhiên mọi việc tiền nong trong nhà đều do bà L quản lý, nên ông không biết rõ bà L đã thanh toán cho ông T bao nhiêu tiền, khi ông T đi viện thì bà L cho chăm lo, tiền thuốc thang cho ông T nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu ông không biết. Ông không biết bà L đã trả cho ông T được bao nhiêu tiền là tiền gốc hay tiền lãi. Nay bà L thống nhất với ông T là đã trả được 64.000.000đồng tiền gốc, nên còn nợ lại 186.000.000đồng tiền gốc ông hoàn toàn đồng ý với quan điểm của bà L. Tiền lãi ông và bà L chưa trả được cho ông T. Ông T đề nghị ông và bà L trả cho ông T số tiền nợ gốc còn lại là 186.000.000đồng và lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày 18/11/2025 là 186.000.000đồng, số tiền lãi từ ngày 19/11/2025 ông T không yêu cầu. Tổng cộng cả gốc và lãi là 372.000.000đồng. Ông T yêu cầu bà L, ông T1 mỗi người thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ phải trả là 186.000.000đồng. Ông nhất trí trả nợ gốc và lãi cho ông T, ông có nghĩa vụ trả ông T 186.000.000đồng và bà L có nghĩa vụ trả ông T 186.000.000đồng.

Ông Nguyễn Quốc T và chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có yêu cầu độc lập trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn có đơn xin rút Đơn khởi kiện nên ông T và chị H trở thành nguyên đơn trình bày:

Chị H và ông Nguyễn Quốc T1 là chú cháu ruột (bố chị là anh trai ruột ông T1, bố chị đã chết), bà Nguyễn Thị L là thím chị (bà L lấy ông T1). Chị bắt đầu cho bà L vay tiền bắt đầu từ năm 2012, lúc đó chị đi làm công ty được tiền lương về là nhờ bà L giữ hộ, mỗi tháng vài triệu. Sau đó chị nhờ bà L đóng hộ giúp, đến khi lấy hộ thì bà L bảo cho bà L vay nên chị đồng ý. Đến ngày 05/8/2023, thì hai thím cháu nhắn tin nói chuyện và chốt số tiền bà L nợ chị là 204.800.000đồng. Từ thời điểm bà L chốt còn nợ chị số tiền trên thì bà L không thanh toán cho chị. Nay bà L nói còn nợ chị số tiền 200.000.000đồng chị nhất trí và đề nghị bà L trả số tiền 200.000.000đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Chị không đề nghị ông T1 có trách nhiệm gì đối với khoản tiền này, vì chị cho bà L vay tiền chứ không cho ông T1 vay tiền.

Với tư cách người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc T, chị H trình bày: Ngày 28/8/2017 ông T1, bà L có vay của ông Nguyễn Quốc T số tiền 250.000.000đồng với lãi suất là 1%/Tháng, trả lãi hàng tháng, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể, và có viết giấy nhận nợ với nhau, ông T1, bà L đã ký giấy nhận nợ cho ông T. Bà L, ông T1 trả lãi cho ông T được 04 tháng trong năm 2017 gồm các tháng 9, 10, 11, và 12 là 10.000.000đồng. Đầu năm

2018 bà L trả 8.000.000đồng; đến cuối năm 2020 ông T trả, bà L trả 7.000.000đồng sau đó trả 5.000.000đồng; tháng 8/2019 bà L chuyển khoản trả ông T 24.000.000đồng nội dung chuyển khoản ghi là trả tiền gốc. Đến tháng 8 năm 2023 thì bà L trả được 10.000.000đồng. Tổng tiền lãi bà L, ông T1 trả được cho ông T là 64.000.000.000đồng. Nay toàn bộ số tiền bà L, ông T1 trả cho ông T, ông T nhất trí trừ vào tiền gốc.

Nay ông T đề nghị bà L, ông T1 trả cho ông T tiền gốc là 186.000.000đồng và tiền lãi cho thời gian chưa trả từ khi vay đến ngày 18/12/2025 là 186.000.000đồng. Số tiền lãi từ ngày 19/12/2025 ông T không yêu cầu bà L, ông T1 phải thanh. Tổng cộng ông T yêu cầu bà L, ông T1 phải thanh toán cả gốc và lãi là 372.000.000đồng. Ông T đề nghị bà L, ông T1 mỗi người thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ phải trả là 186.000.000đồng.

Với các nội dung như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 217, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện ly hôn, nuôi con của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Quốc T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T và chị Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Quốc T1, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quốc T số tiền gốc và lãi là 372.000.000 đồng và trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 65.000.000đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 135.000.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/01/2026 ông Nguyễn Quốc T1 có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông T1 cho rằng đối với khoản nợ của ông với ông T, thì ông, bà L và ông T sẽ tự thỏa thuận không cần Tòa án giải quyết, ông T chỉ đòi phần nợ của bà L. Đề nghị hủy nội dung đóng án phí và xác định sai tư cách đương sự, ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

không phải là bị đơn.

Ngày 26/01/2026 bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, đối với khoản nợ của ông T thì bà và ông T đã tự thỏa thuận, ông T hứa rút đơn đòi nợ không đề nghị Tòa án giải quyết; đề nghị hủy phần giải quyết khoản nợ của bà H do không đủ chứng cứ đòi nợ.

Tại cấp phúc thẩm ông T1, bà L xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T1, bà L làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền và xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng.

[1.1]. Tại cấp phúc thẩm ông T1, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1, bà L.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng đương sự vì ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải là bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong vụ án này nguyên đơn bà L có đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn ông T1, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T và chị H có yêu cầu độc lập đề nghị bà L và ông T1 trả cho chị H và ông T số tiền nợ đã vay. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông T và chị H để giải quyết theo quy định. Tuy nhiên ngày 19/9/2025, bà L có đơn xin rút đơn khởi kiện ly hôn, nuôi con với ông T1, nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T và bà H không rút yêu cầu độc lập. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L, đồng thời thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự, xác định nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc T và chị Nguyễn Thị

H, còn bị đơn là ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L theo quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quy định.

[3]. Đối với yêu cầu kháng cáo ông T1, bà L không đồng ý với bản án sơ thẩm và cho rằng, khoản nợ của vợ chồng ông bà với ông T, thì ông bà và ông T sẽ tự thỏa thuận không cần Tòa án giải quyết, ông T chỉ đòi phần nợ của bà L. Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông T1 và bà L trình bày về việc tự thỏa thuận với ông T về số tiền, thời gian trả nợ và ông T hứa rút đơn, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông T và người đại diện theo ủy quyền là bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc, buộc ông T1, bà L trả nợ, ông T1 bà L không xuất trình thêm được tài liệu gì khác về việc các bên tự thỏa thuận giải quyết.

[3.1]. Quá trình giải quyết ông T và người đại diện theo ủy quyền là bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu, buộc ông T1 trả số tiền gốc là 186.000.000đồng và tiền lãi cho thời gian chưa trả từ khi vay đến ngày 18/12/2025 là 186.000.000đồng. Tổng cộng ông T yêu cầu bà L, ông T1 phải thanh toán cả gốc và lãi là 372.000.000đồng. Ông T đề nghị bà L, ông T1 mỗi người thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ phải trả là 186.000.000đồng đồng. Số tiền lãi từ ngày 19/12/2025 trở về sau ông T không yêu cầu bà L, ông T1 phải thanh toán. Bà L, ông T1 đều thừa nhận có vay tiền của ông T và đến nay còn nợ ông T số tiền nợ gốc và lãi là 372.000.000 đồng và cùng có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung này.

[3.2]. Tại cấp sơ thẩm giải quyết, tiến hành hòa giải bà L, ông T1 đều thừa nhận đây là nợ chung vợ chồng. Sau đó tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/12/2025 bà L không thừa nhận còn nợ ông T số tiền gốc 186.000.000đồng và đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bà cung cấp tài liệu thể hiện, bà đã trả được cho ông T số tiền gốc nhiều hơn 64.000.000đồng tiền gốc hai bên thống nhất đã trả. Tuy nhiên sau đó bà L không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ gốc cho ông T, đồng thời có đơn xin vắng mặt khi xét xử. Cấp sơ thẩm sau khi xem xét đã chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông T1, bà L phải trả cho ông T số tiền vay chung cả nợ gốc và lãi là 372.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

[4]. Đối với nội dung kháng cáo của bà L đề nghị xem xét lại khoản nợ 200.000.000 đồng của chị H do không đủ chứng cứ đòi nợ, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/12, bà L đề nghị chị H phải cung cấp bằng chứng về việc bà L vay tiền, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị H và bà L thừa nhận, có việc vay tiền của nhau và việc vay tiền bà L và chị H diễn ra trong một thời gian dài, cụ thể chị H bắt đầu cho bà L vay tiền bắt đầu từ năm 2012, lúc đó chị đi làm công ty được tiền lương về nhờ bà L giữ hộ, mỗi tháng vài triệu. Sau đó chị nhờ bà L đóng hộ giúp, đến khi lấy hộ thì bà L bảo cho bà L

vay, nên chị đồng ý. Đến ngày 5/8/2023 thì chị H và bà L nhắn tin nói chuyện, và chốt số tiền bà L nợ chị H là 204.800.000đồng. Từ thời điểm bà L chốt còn nợ chị H số tiền trên, thì bà L không thanh toán trả cho chị H bất kỳ khoản tiền nào. Nay bà L trình bày nợ chị H số tiền 200.000.000đồng, chị H nhất trí, và đề nghị bà L trả số tiền 200.000.000đồng và không yêu cầu lãi.

[4.1]. Mặc dù chị H cho rằng đây là khoản vay riêng của bà L và chị yêu cầu bà L trả, không yêu cầu ông T1 phải trả, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà L đều thừa nhận, trong tổng số tiền 200.000.000đồng nợ chị H, có 65.000.000đồng tiền vợ chồng ông vay để làm nhà. Ông T1 bà L đề nghị chia đôi 65.000.000đồng mỗi người chịu 32.500.000đồng; số tiền còn lại 135.000.000đồng bà L thừa nhận là nợ riêng, bà nhất trí trả số tiền còn lại cho chị H. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc ông T1, bà L có trách nhiệm trả nợ chung cho chị H số tiền vay là 65.000.000 đồng, đồng thời buộc bà L có trách nhiệm trả nợ riêng cho chị H số tiền 135.000.000 đồng, là có căn cứ đúng quy định.

[5]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị xem xét lại về án phí: Do yêu cầu của ông T và chị H được Hội đồng xét xử chấp nhận, do vậy ông T1 và bà L phải chịu án phí theo quy định, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án để buộc ông T1, bà L phải chịu án phí là đúng quy định.

[6]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà L, giữ nguyên bản Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS - ST ngày 26/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

[7]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[8]. Về án phí: Ông T1 và bà L mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 217, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T và chị Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng ông Nguyễn Quốc T1, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả nợ chung cho ông Nguyễn Quốc T số tiền 372.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 186.000.000 đồng, nợ lãi 186.000.000 đồng và trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 65.000.000 đồng.

Về nợ riêng: Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả nợ cho chị Nguyễn Thị H số tiền 135.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 6.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004256, ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Phú Thọ), bà Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 6.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L phải chịu 21.480.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả ông Nguyễn Quốc T số tiền tạm ứng án phí 5.470.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004422, ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Phú Thọ).

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí 5.120.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004423, ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Phú Thọ).

Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, đều được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001324 và 001323 cùng ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự

tỉnh Phú Thọ; xác nhận ông T1, bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy Sơn Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Xuân Trọng